

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2016

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2015	VND	01/01/2015	VND
	TÀI SẢN					
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.646.876.703.693		962.820.604.878	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.039.988.783		37.341.062.398	
111	1. Tiền		18.419.988.783		37.341.062.398	
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.620.000.000		-	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000		3.620.000.000	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000		3.620.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.889.015.356		71.852.171.587	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	19.058.527.592		26.704.777.113	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.370.200.238		14.749.574.798	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-		0	
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	14.325.500.000		8.548.000.000	
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.4	10.014.475.863		21.720.243.246	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.879.688.337)		(358.509.856)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.5	-		488.086.286	
140	IV. Hàng tồn kho		1.509.933.391.634		798.522.224.927	
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.511.062.752.548		798.522.224.927	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.129.360.914)		-	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.664.307.920		51.485.145.966	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	4.210.928.067		1.123.983.253	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.453.379.853		45.143.110.736	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-		5.218.051.977	
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		285.139.285.543		222.801.296.588	
220	II. Tài sản cố định		40.112.330.497		28.297.827.860	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	40.107.616.747		28.281.801.110	
222	- Nguyên giá		132.363.246.034		120.702.446.343	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.255.629.287)		(92.420.645.233)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	4.713.750		16.026.750	
228	- Nguyên giá		88.939.000		88.939.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.225.250)		(72.912.250)	
230	III. Bất động sản đầu tư		0		0	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	191.248.215.076		143.967.441.473	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		191.248.215.076		143.967.441.473	
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		32.623.283.976		32.623.294.176	
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	32.622.842.976		32.622.842.976	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	1.073.530		1.073.530	
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	(632.530)		(622.330)	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.155.455.994		17.912.733.079	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	21.155.455.994		17.912.733.079	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.932.015.989.236		1.185.621.901.466	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		1.550.923.985.917	874.264.474.362
310	I. Nợ ngắn hạn		1.523.803.585.917	864.254.074.362
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.18	233.031.591.378	547.551.199.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.006.113.697	31.447.400.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	19.346.727.585	5.579.727.395
314	4. Phải trả người lao động		4.283.707.400	2.569.954.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	9.443.733.935	1.509.471.095
316	6. Phải trả nội bộ		-	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	4.672.161.700	6.968.016.952
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	1.116.509.809.836	268.219.064.555
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.509.740.386	409.239.688
330	II. Nợ dài hạn		27.120.400.000	10.010.400.000
337	7 Phải trả dài hạn khác		15.010.400.000	10.010.400.000
338	8 Vay và nợ dài hạn	V.16	12.110.000.000	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		381.092.003.319	311.357.427.104
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		381.092.003.319	311.357.427.104
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.21	308.391.170.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360.727.500	360.727.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.162.814.619	1.023.506.109
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	406.707.674
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.375.054.460	9.373.079.081
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			9.373.079.081
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		75.375.054.460	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.932.015.989.236	1.185.621.901.466

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc





Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VNĐ	VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.311.585.337.326	1.313.595.746.872
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2		31.363.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	3.311.585.337.326	1.313.564.383.236
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	2.862.429.331.304	1.162.572.939.853
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		449.156.006.022	150.991.443.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	4.524.721.954	4.206.539.520
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	84.121.332.400	23.925.495.871
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>36.021.705.878</i>	<i>6.738.974.874</i>
25	8. Chi phí bán hàng		74.543.802.400	20.232.793.717
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.527.946.983	28.564.173.547
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.487.646.193	82.475.519.768
31	11 Thu nhập khác		411.640.901	6.720.774.684
32	12 Chi phí khác		2.168.676.511	10.653.430.055
40	13 Lợi nhuận khác		(1.757.035.610)	(3.932.655.371)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		237.730.610.583	78.542.864.397
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	47.732.278.221	16.051.941.846
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		189.998.332.362	62.490.922.551
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	6.244	2.054
71	19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc






Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Cả năm	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	511.759.063.228	519.330.004.194	3.311.585.337.326	1.313.595.746.872
02	Các khoản giảm trừ	2	V1.02	0		0	31.363.636
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	511.759.063.228	519.330.004.194	3.311.585.337.326	1.313.564.383.236
11	Giá vốn hàng bán	11	V1.04	448.732.887.272	460.232.529.155	2.862.429.331.304	1.162.572.939.853
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.026.175.956	59.097.475.039	449.156.006.022	150.991.443.383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.05	1.232.286.965	794.417.530	4.524.721.954	4.206.539.520
22	Chi phí tài chính	22	V1.06	19.282.250.116	10.719.794.985	84.121.332.400	23.925.495.871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.615.102.064	5.320.004.014	36.021.705.878	6.738.974.874
25	Chi phí bán hàng	24		24.301.836.724	4.233.116.664	74.543.802.400	20.232.793.717
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.776.246.415	9.678.500.797	55.527.946.983	28.564.173.547
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.898.129.666	35.260.480.123	239.487.646.193	82.475.519.768
31	Thu nhập khác	31		288.792.661	117.215.980	411.640.901	6.720.774.684
32	Chi phí khác	32		15.344.849	2.062.362.594	2.168.676.511	10.653.430.055
40	Lợi nhuận khác	40		273.447.812	(1.945.146.614)	(1.757.035.610)	(3.932.655.371)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.171.577.478	33.315.333.509	237.730.610.583	78.542.864.397
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	1.290.018.667	6.250.674.096	47.732.278.221	16.051.941.846
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08	0			-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.881.558.811	27.064.659.413	189.998.332.362	62.490.922.551
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		160	889	6.244	2.054

Người lập biểu

Handwritten signature

Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT

Handwritten signature

Ngô Văn Hân

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chi tiêu	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VNĐ	VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.633.698.111.979	1.350.620.877.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.822.343.575.018)	(1.213.530.078.847)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(73.185.433.001)	(37.693.479.600)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34.119.307.061)	(7.154.262.941)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.602.937.857)	(11.086.898.608)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.988.080.037	8.008.047.359
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(435.369.555.019)	(195.158.615.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(707.934.615.940)	(105.994.410.995)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(50.726.738.125)	(271.171.615)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		109.090.909	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.170.000.000)	(29.138.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.662.500.000	31.515.497.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.510.466.946	3.612.085.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.614.680.270)	5.718.410.662
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.145.302.798.280	1.259.567.062.033
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.284.902.052.999)	(1.074.784.732.452)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(68.793.218.600)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.153.255.450)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		743.247.489.831	115.989.110.981
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.301.806.379)	15.713.110.648
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.341.062.398	21.627.433.510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		732.764	518.240
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	22.039.988.783	37.341.062.398

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	16.245.370	14.823.332.399
Tiền gửi ngân hàng	18.403.743.413	22.517.729.999
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.620.000.000	-
Cộng	22.039.988.783	37.341.062.398
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	14.325.500.000	8.548.000.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	14.325.500.000	8.548.000.000

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
- Ban quản lý dự án 3	4.628.694.187	9.121.470.000		
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	6.268.739.000	5.059.977.348		
- Cty TNHH TM và VT Phương Anh		8.320.883.920		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.161.094.405	4.202.445.845		
Cộng	19.058.527.592	26.704.777.113		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	157.216.002	-		
Nhà máy Cơ khí 120		500.000.000		
Các khoản phải thu khác	6.751.522.165	7.359.687.377		
Tạm ứng	825.203.632	2.831.518.295		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.280.534.064	11.029.037.574		
Cộng	10.014.475.863	21.720.243.246		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2015	01/01/2015		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	2.118	488.086.286
Cộng	-	-	2.118	488.086.286
6. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Hàng mua đang đi trên đường	14.907.167.181	24.920.863.316		
Nguyên liệu, vật liệu	237.737.178.011	170.380.096.773		
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	14.500.000		
Chi phí SXKD dở dang	76.256.700.530	107.864.851.522		
Thành phẩm	425.630.202.135	118.626.698.796		
Hàng hóa	189.580.689.321	181.534.832.710		
Hàng gửi đi bán	566.936.315.370	195.180.381.810		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.511.062.752.548	798.522.224.927		

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7 Tài sản dở dang dài hạn				31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				191.248.215.076	143.967.441.473
Cộng				191.248.215.076	143.967.441.473
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Thuế TTĐB nộp thừa				-	63.796.664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa				-	5.089.673.128
Thuế nhà đất					50.356.850
Tiền thuê đất				-	14.225.335
Cộng				-	5.218.051.977
9 . Tài sản cố định hữu hình				31/12/2015	
				Xem chi tiết tại Phụ lục số 01	
10 . Tài sản cố định vô hình				31/12/2015	
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	0	0	72.912.250	0	72.912.250
Tăng trong kỳ	0	0	11.313.000	0	11.313.000
- Trích khấu hao	0	0	11.313.000	0	11.313.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	84.225.250	0	84.225.250
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	16.026.750	0	16.026.750
Số cuối kỳ	0	0	4.713.750	0	4.713.750
11 . Chi phí trả trước ngắn hạn				31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
- Giá trị còn lại của cede chờ phân bổ				612.593.182	50.151.369
- Các khoản khác				3.598.334.885	1.073.831.884
Cộng				4.210.928.067	1.123.983.253

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.476.041,0	1.476.041,0	16.249.995.000	16.249.995.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655.601,5	655.601,5	16.372.847.976	16.372.847.976
Cộng			32.622.842.976	32.622.842.976

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2015	Vốn điều lệ Tại 01/01/2015	Tỷ lệ lợi ích Tại 31/12/2015	Q.biểu quyết Tại 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27.249.450.000	27.249.450.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9.625.000.000	9.625.000.000	68,11%	68,11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
Cộng	30	30	1.073.530	1.073.530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	362.400	679.000	(316.600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	78.600	394.530	(315.930)
Cộng	30	441.000	1.073.530	(632.530)

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	6.825.000	12.038.375
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	489.858.028	1.584.501.676
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	6.896.099.008	15.504.641.114
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.762.671.979	811.551.914
Cộng	21.155.454.016	17.912.733.079

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015	Trong năm		01/01/2015
	VND	Tăng	Giảm	VND
- Vay ngắn hạn	1.116.509.809.836	4.132.702.695.292	3.284.411.687.658	268.219.064.555
- Vay ngân hàng	1.112.109.809.836	4.128.302.695.292	3.284.411.687.658	268.219.064.555
+ Ngân hàng Agribank	387.796.155.259	802.966.091.664	500.778.305.184	85.608.368.779
+ Ngân hàng BIDV	482.477.664.284	2.252.989.020.011	1.951.881.200.119	181.369.844.392
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	108.881.114.050	464.939.798.280	357.299.273.261	1.240.851.384
+ Ngân hàng HDBank	35.282.312.000	346.229.570.482	310.947.258.482	-
+ Ngân hàng VCB - SGD	60.472.564.243	208.728.214.855	148.255.650.612	-
+ Khác	37.200.000.000	52.450.000.000	15.250.000.000	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-
- Vay dài hạn	12.110.000.000	12.600.000.000	490.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt .	12.110.000.000	12.600.000.000	490.000.000	-
Cộng	1.128.619.809.836	4.145.302.695.292	3.284.901.687.658	268.219.064.555

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TNDN	19.346.615.985	4.217.275.225
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.362.452.170
Thuế tài nguyên	111.600	-
Cộng	19.346.727.585	5.579.727.395

18 . Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015
a Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	11.821.687.500	11.219.250.000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	35.677.519.200	-
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	-	263.796.380.806
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	10.708.857.788	26.321.094.346
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	-	452.189.200
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE	-	14.499.203.080
SINOTRUCK HỒNG KÔNG	82.750.497.480	149.729.866.650
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD	-	33.642.363.600
Các đối tượng khác	92.073.029.410	47.890.852.016
Cộng	233.031.591.378	547.551.199.698

19 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay tạm tính	834.543.000	60.000.000
Chi phí vận chuyển	2.285.973.434	906.110.951
Chi phí khác	6.323.217.501	543.360.144
Cộng	9.443.733.935	1.509.471.095

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.170.632.728	3.595.623.998
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.047.038	27.035.608
Phải trả vật tư tạm tính		3.231.702.459
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	113.654.887
Các khoản phải trả khác	493.481.934	
Cộng	4.672.161.700	6.968.016.952

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66.501.720.000	66.501.720.000
Các cổ đông khác	241.889.450.000	241.889.450.000
Cộng	308.391.170.000	308.391.170.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2015	31/12/2014
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		23.888.810.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia		0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	117.153.255.450	68.793.218.600

(*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thương, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.

d. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	30.839.117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

	Năm 2015 VND
<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	9.373.079.081
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	189.998.332.362
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014	1.866.300.418
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014	1.866.300.418
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	3.110.500.698
Trả cổ tức	117.153.255.450
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	<u>75.375.054.460</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	867.114.713.662	260.083.867.176
Doanh thu bán thành phẩm	2.422.760.810.628	1.053.511.879.696
Doanh thu xây dựng	21.709.813.036	
Cộng	<u>3.311.585.337.326</u>	<u>1.313.595.746.872</u>
2. Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán		31.363.636
Cộng	-	<u>31.363.636</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	867.114.713.662	260.083.867.176
Doanh thu bán thành phẩm	2.422.760.810.628	1.053.480.516.060
Doanh thu xây dựng	21.709.813.036	-
Cộng	<u>3.311.585.337.326</u>	<u>1.313.564.383.236</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	756.135.716.278	174.833.436.881
Giá vốn của thành phẩm	2.088.622.733.890	987.739.502.972
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.670.881.136	
Cộng	<u>2.862.429.331.304</u>	<u>1.162.572.939.853</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.938.735.620	2.459.803.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	982.801.788	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.574.895.200	1.422.157.120
Khác	28.289.346	324.579.160
Cộng	<u>4.524.721.954</u>	<u>4.206.539.520</u>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6 . Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	36.021.705.878	6.738.974.874
Chiết khấu thanh toán	100.000.000	12.350.033.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(31.800)	(170.400)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.364.580.370	857.237.791
Chi phí tài chính khác	5.635.077.952	3.979.420.606
Cộng	84.121.332.400	23.925.495.871

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	47.732.278.221	16.051.941.846
	47.732.278.221	16.051.941.846

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.998.332.362	62.490.922.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	189.998.332.362	62.490.922.551
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30.429.417	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		2.388.881
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.429.417	30.429.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.244	2.054

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015
	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.365.250.717.936
- Chi phí nhân công	75.978.351.341
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.093.116.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.272.475.115
- Chi phí khác bằng tiền	21.481.896.964
Cộng	2.583.076.558.280

VII Những thông tin khác

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

2 Thông tin thay đổi trong BCTC

TT	Tài khoản thay đổi	SD 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(358.509.856)	(358.509.856)	-
2	142	1.123.983.253	1.123.983.253	-
3	144	11.029.037.574	11.029.037.574	-
4	311	268.219.064.555	268.219.064.555	-
5	415	406.707.674	406.707.674	-
6	229	-	-	(358.509.856)
7	242	-	-	1.123.983.253
8	244	-	-	11.029.037.574
9	341	-	-	268.219.064.555
10	414	-	-	406.707.674

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3 Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

4 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2014, cụ thể như sau:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	3.311.585.337.326	1.313.564.383.236	1.998.020.954.090	152,11%
Giá vốn hàng bán	2.862.429.331.304	1.162.572.939.853	1.699.856.391.451	146,22%
LN gộp về bán hàng và ccdv	449.156.006.022	150.991.443.383	298.164.562.639	197,47%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.524.721.954	4.206.539.520	318.182.434	7,56%
Chi phí tài chính	84.121.332.400	23.925.495.871	60.195.836.529	251,60%
Chi phí bán hàng	74.543.802.400	20.232.793.717	54.311.008.683	268,43%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.527.946.983	28.564.173.547	26.963.773.436	94,40%
Lợi nhuận khác	(1.757.035.610)	(3.932.655.371)	2.175.619.761	-55,32%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	237.730.610.583	78.542.864.397	159.187.746.186	202,68%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

+ Doanh thu thuần năm 2015 tăng 152.11% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 146.22% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.

+ Doanh thu tăng 152.11%, chi phí tài chính tăng 251.6% do nguồn vốn vay của ngân hàng tăng phục vụ cho nhu cầu về vốn của công ty và do biến động tăng tỷ giá tiền ngoại tệ.

+ Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 tăng 159.187.746.186 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2015

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nguyên giá TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Số đầu năm	70.242.258.201	70.242.258.201	33.231.507.146	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.702.446.343
Tăng trong năm	0	0	2.032.957.512	13.227.477.167	0	0	15.260.434.679
- Mua sắm	0	0	2.032.957.512	13.227.477.167	0	0	15.260.434.679
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	2.823.177.845	776.457.143	0	0	3.599.634.988
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	776.457.143	0	0	776.457.143
- Giảm khác	0	0	2.823.177.845	0	0	0	2.823.177.845
Số cuối năm	70.242.258.201	70.242.258.201	32.441.286.813	24.433.241.052	1.198.279.240	4.048.180.728	132.363.246.034
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	42.684.119.255	42.684.119.255	32.507.844.982	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	92.420.645.233
Tăng trong năm	2.507.886.810	2.507.886.810	413.973.607	512.758.625	-	0	3.434.619.042
- Trích khấu hao TSCĐ	2.507.886.810	2.507.886.810	413.973.607	512.758.625	-	0	3.434.619.042
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	2.823.177.845	776.457.143	0	0	3.599.634.988
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	776.457.143	0	0	776.457.143
- Giảm khác	0	0	2.823.177.845	0	0	0	2.823.177.845
Số cuối năm	45.192.006.065	45.192.006.065	30.098.640.744	11.718.522.510	1.198.279.240	4.048.180.728	92.255.629.287
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	27.558.138.946	27.558.138.946	723.662.164	-	-	0	28.281.801.110
Số cuối năm	25.050.252.136	25.050.252.136	2.342.646.069	12.714.718.542	0	0	40.107.616.747

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2015

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	1.430.213.783	483.226.387	9.373.079.081	311.357.427.104
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	3.732.600.836	0	189.998.332.362	193.730.933.198
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	189.998.332.362	189.998.332.362
Tăng do phân phối LN	0	0	0	3.732.600.836	0	0	3.732.600.836
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	123.996.356.983	123.996.356.983
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	123.996.356.983	123.996.356.984
Phát hành cổ phiếu thường	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	5.162.814.619	483.226.387	75.375.054.460	381.092.003.319